Signature Not Verified
Được ký bởi TẠ THỊ TUYẾT LAN
Ngày ký: 08.08.2017 08:27

CPA HANOI

AiCA

BÁO CAO TAI CHINH ĐA ĐƯỢC SOAT XET
CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM
Điện thoại: 028 3816 2767 Fax: 028 3815 5262

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính	05 - 06
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho 06 tháng đầu năm 2017	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2017	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm 2017	12 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn ("gọi tắt là Văn phòng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Văn phòng Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị:

- Bà Dương Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT
- Ông Dương Quốc Thái	Thành viên HĐQT
- Ông Dương Đức Chính	Thành viên HĐQT
- Ông Dương Thái Bình	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/06/2017)
- Bà Nguyễn Tường Vi	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 01/01/2017)
- Ông Hoàng Ngọc Tiến	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc:

- Ông Dương Quốc Thái	Tổng Giám đốc
- Bà Dương Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Dương Đức Chính	Phó Tổng Giám đốc

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 29/12/2015. Theo đó:

- Vốn điều lệ : **135.766.640.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại;
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán đồ uống (không hoạt động tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM);
- Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929, bao gồm đào tạo ngoại ngữ và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa (không hoạt động tại trụ sở), kinh doanh lữ hành quốc tế (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ đại lý lữ hành (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ điều hành tour du lịch (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì giấy;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 9231, không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM, trừ lúa, thóc, gạo và không hoạt động tại trụ sở);

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, máy xây dựng, máy văn phòng, máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu, thiết bị và dụng cụ đo lường, máy móc thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp thương mại hàng hải (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ kho bãi (CPC 742, không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc (Khoản 3 Điều 6 Nghị định 140/2007/NĐ-CP, trừ kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt, đường ống và không hoạt động tại trụ sở).

Văn phòng Công ty có trụ sở tại: Đường số 10 - KCN Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Văn phòng Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Văn phòng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 35.

4. Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà Văn phòng Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Văn phòng Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Văn phòng Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2017 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Văn phòng Công ty tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017;
- Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm 2017 đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 30/06/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017;

- Chúng tôi khẳng định rằng Văn phòng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

TP HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Thay mặt và đại diện
VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. Dương Thị Thu Hương

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 **Fax:** (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com **Website:** www.cpahanoi.com

Số: 226/2017/BCSX/BCTC/CPAHANOI

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Của Văn phòng Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn, được lập ngày 20/07/2017, từ trang 07 đến 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đơn vị

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ được lập thành 10 bản tiếng Việt và 10 bản tiếng Anh, các bản có giá trị ngang nhau. Văn phòng Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn giữ 09 bản tiếng Việt và 09 bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI (CPAHANOI)

Phó Tổng Giám Đốc

Lê Văn Dò

Giấy CNĐKHNKT số: 0231-2013-016-1

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM
Điện thoại: 028 3816 2767 Fax: 028 3815 5262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**831.749.711.923**	**784.703.130.747**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.758.353.582**	**1.702.196.184**
1. Tiền	111		2.758.353.582	1.702.196.184
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.9**	**22.220.666.345**	**22.220.666.345**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.220.666.345	22.220.666.345
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**287.471.832.022**	**291.055.427.632**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	**V.2**	192.007.903.404	196.581.567.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.3**	2.648.713.169	4.459.692.239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		73.378.000	72.378.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.4a**	95.219.044.941	91.960.813.615
5. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	137	**V.5**	(2.477.207.492)	(2.019.023.619)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**487.138.574.236**	**444.172.097.097**
1. Hàng tồn kho	141		487.138.574.236	444.172.097.097
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**32.160.285.738**	**25.552.743.489**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.7a**	28.668.635.127	19.547.519.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	**V.8**	3.491.650.611	6.005.224.156
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**244.413.583.837**	**250.266.447.958**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.019.692.740**	**2.300.631.790**
1. Phải thu dài hạn khác	216	**V.4b**	2.019.692.740	2.300.631.790
II. Tài sản cố định	**220**		**207.150.515.920**	**218.275.149.409**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.10**	100.806.922.383	110.584.875.091
- Nguyên giá	*222*		*274.070.801.251*	*271.037.119.483*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(173.263.878.868)*	*(160.452.244.392)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**V.11**	6.703.255.106	8.016.617.863
- Nguyên giá	*225*		*6.897.552.356*	*12.915.760.583*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		*(194.297.250)*	*(4.899.142.720)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.12**	99.640.338.431	99.673.656.455
- Nguyên giá	*228*		*100.760.286.425*	*100.760.286.425*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(1.119.947.994)*	*(1.086.629.970)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**35.243.375.177**	**29.690.666.759**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.7b**	35.243.375.177	29.690.666.759
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.076.163.295.760**	**1.034.969.578.705**

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM
Điện thoại: 028 3816 2767 Fax: 028 3815 5262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**819.920.575.437**	**780.268.836.024**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**755.338.357.732**	**680.577.054.910**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	112.488.942.202	109.227.404.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	262.858.125	162.834.673
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	1.109.990.273	2.828.206.557
4. Phải trả người lao động	314		5.520.277.000	4.995.521.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	169.461.000	130.473.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	6.758.463.816	5.550.864.326
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	626.504.504.462	557.680.945.547
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.523.860.854	805.710
II. Nợ dài hạn	**330**		**64.582.217.705**	**99.691.781.114**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	24.879.830.308	81.295.966.290
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	39.702.387.397	18.395.814.824
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**256.242.720.323**	**254.700.742.681**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**256.242.720.323**	**254.700.742.681**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.766.640.000	135.766.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*135.766.640.000*	*135.766.640.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81.493.600.000	81.493.600.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.174.202.270)	(12.174.202.270)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.539.620.982	2.508.513.104
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.723.079.102	1.691.971.224
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.893.982.509	45.414.220.623
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*39.271.345.723*	*24.791.225.125*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*5.622.636.786*	*20.622.995.498*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.076.163.295.760**	**1.034.969.578.705**

TP HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Văn Tuấn	Nguyễn Thị Ngọc Bích	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ThS. Dương Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM
Điện thoại: 028 3816 2767 Fax: 028 3815 5262

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II và lũy kế 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	258.134.881.511	202.552.030.762	499.981.899.253	386.849.999.162
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	626.373.821	1.642.405.598	1.656.271.063	2.111.422.677
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**	**10**	**VI.3**	**257.508.507.690**	**200.909.625.164**	**498.325.628.190**	**384.738.576.485**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	227.089.104.062	172.428.542.951	443.149.229.170	332.440.736.593
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**30.419.403.628**	**28.481.082.213**	**55.176.399.020**	**52.297.839.892**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	423.318.303	246.962.115	626.581.479	599.083.764
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	13.780.519.267	12.794.205.557	27.487.166.912	24.845.820.875
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*13.663.895.752*	*12.699.117.915*	*27.274.318.231*	*24.761.616.112*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7	7.150.706.548	5.832.457.879	11.139.101.672	10.436.082.988
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.654.216.728	5.477.797.980	10.437.031.392	11.092.348.575
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**4.257.279.388**	**4.623.582.912**	**6.739.680.523**	**6.522.671.218**
11.	Thu nhập khác	31	VI.9	279.112.345	269.299.507	445.944.912	354.990.465
12.	Chi phí khác	32	VI.0	31.900.872	290.265.229	75.835.804	380.214.205
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**247.211.473**	**(20.965.722)**	**370.109.108**	**(25.223.740)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**4.504.490.861**	**4.602.617.190**	**7.109.789.631**	**6.497.447.478**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	937.144.134	1.013.749.088	1.487.152.845	1.456.794.024
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		3.567.346.727	3.588.868.102	5.622.636.786	5.040.653.454
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	274	275	431	387
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

TP HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Văn Tuấn	Nguyễn Thị Ngọc Bích	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ThS. Dương Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM
Điện thoại: 028 3816 2767 Fax: 028 3815 5262

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
cho năm 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	564.569.051.063	424.703.764.787
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(628.640.806.601)	(407.953.292.687)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(25.496.564.500)	(23.861.069.350)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(27.104.857.231)	(24.537.081.244)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3.035.328.540)	(1.528.562.810)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	107.108.244.963	18.787.265.946
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(20.325.467.659)	(22.795.150.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(32.925.728.505)***	***(37.184.126.222)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(56.767.935.982)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH kha	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kl	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	619.690.397	392.816.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(56.148.245.585)***	***392.816.623***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	499.065.114.883	367.881.288.870
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(403.752.512.532)	(331.435.840.223)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5.182.470.863)	(1.182.540.078)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***90.130.131.488***	***35.262.908.569***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.056.157.398**	**(1.528.401.030)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.702.196.184**	**2.271.093.446**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.758.353.582**	**742.692.416**

TP HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Văn Tuấn	Nguyễn Thị Ngọc Bích	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ThS. Dương Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho 06 tháng đầu năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. *Hình thức sở hữu vốn:*

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 29/12/2015. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: **135.766.640.000 đồng** ***(Một trăm ba mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).***

Văn phòng Công ty có trụ sở tại: Lô II - 2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Lĩnh vực kinh doanh*

Sản xuất chủ yếu các loại bao bì nhựa, bao bì màng ghép phức hợp, bao bì kim loại.

3. *Ngành nghề kinh doanh:*

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại;
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán đồ uống (không hoạt động tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM);
- Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929, bao gồm đào tạo ngoại ngữ và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa (không hoạt động tại trụ sở), kinh doanh lữ hành quốc tế (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ đại lý lữ hành (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ điều hành tour du lịch (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì giấy;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 9231, không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM, trừ lúa, thóc, gạo và không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, máy xây dựng, máy văn phòng, máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu, thiết bị và dụng cụ đo lường, máy móc thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp thương mại hàng hải (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ kho bãi (CPC 742, không hoạt động tại trụ sở);

- Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc (Khoản 3 Điều 6 Nghị định 140/2007/NĐ-CP, trừ kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt, đường ống và không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016 và Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Văn phòng Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

1.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

1.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

5.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung kèm theo. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	**Thời gian KH**
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	04 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 50 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
+ Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

  Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

  Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

11.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hạnh cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu dược lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất dinh doanh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	17.971.901	5.314.639
Tiền gửi Ngân hàng	2.740.381.681	1.696.881.545
Cộng	**2.758.353.582**	**1.702.196.184**

2. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***192.007.903.404***	***196.581.567.397***
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	192.007.903.404	196.581.567.397
Cộng	**192.007.903.404**	**196.581.567.397**

3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	2.264.898.233	4.405.789.334
Nhà cung cấp nước ngoài	383.814.936	53.902.905
Cộng	**2.648.713.169**	**4.459.692.239**

4. Phải thu ngắn khác

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***95.219.044.941***	-	***91.960.813.615***	-
Tạm ứng	59.264.819.411	-	55.848.105.833	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	31.600.000	-	280.938.830	-
Phải thu ngắn khác	35.922.625.530	-	35.831.768.952	-
b. Dài hạn	***2.019.692.740***	-	***2.300.631.790***	-
Phải thu dài hạn khác	2.019.692.740	-	2.300.631.790	-
Cộng	**97.238.737.681**	-	**94.261.445.405**	-

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Thực phẩm TBF	320.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Cánh Đồng Vàng	61.964.750	61.964.750
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huynh Đệ	274.371.504	171.482.190
Công ty TNHH Thực phẩm J.K.LIM (Việt Nam)	87.333.729	87.333.729
Công ty TNHH Khiêm Tín	330.568.381	152.570.022
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản XNK Minh Châu	35.184.800	35.184.800
Công ty Cổ Phần SING SING	188.322.545	188.322.545
Công ty TNHH Mỹ phẩm Thái Bình Dương	178.734.398	178.734.398
Công ty Cổ phần Tân Tân	152.789.867	95.493.667
Công ty TNHH Thực phẩm Wei Wei VN	847.937.518	847.937.518
Cộng	**2.477.207.492**	**2.019.023.619**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu, trong đó:	197.423.299.090	-	171.092.167.404	
Công cụ, dụng cụ	69.370.684.983	-	57.017.787.067	-

Chi phí SX, KD dở dang	60.478.596.978	-	62.957.288.616	-
Thành phẩm	131.776.092.834	-	124.960.086.129	-
Hàng hoá	28.089.900.351	-	28.144.767.881	-
Cộng	**487.138.574.236**	**-**	**444.172.097.097**	**-**

7. Chi phí trả trước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a. Ngắn hạn	**28.668.635.127**	**19.547.519.333**
Giá trị hàng mẫu	602.406.091	259.680.188
Vật tư, phụ tùng thay thế	2.068.316.093	760.351.327
Công cụ dụng cụ phân bổ	1.747.787.996	448.362.814
Phí bảo hiểm tài sản, giám sát	659.991.690	300.000.000
Chi phí nghiên cứu mở rộng thị trường	683.362.114	478.000.000
Chi phí công tác, tiếp khách	4.599.319.242	1.447.210.063
Phí duy tu, thuê văn phòng	743.657.365	174.435.072
Đồng phục nhân viên, chi phí nhân viên	1.601.535.134	1.514.380.619
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.962.259.402	14.165.099.250
b. Dài hạn	**35.243.375.177**	**29.690.666.759**
Chi mua trục in	1.924.877.998	1.216.045.393
Vật tư, phụ tùng thay thế	1.164.423.883	729.743.655
Công cụ dụng cụ phân bổ	1.782.539.077	1.569.212.631
Lắp đặt, cải tạo thêm khu vực sản xuất	750.256.425	25.082.364
Chi phí sửa chữa văn phòng	139.148.970	-
Chi phí bảo hiểm, công tác	9.752.257.410	7.842.850.030
Chĩ phí trả trước dài hạn khác	19.729.871.414	18.307.732.686
Cộng	**63.912.010.304**	**49.238.186.092**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT được khấu trừ	3.491.650.611	6.005.224.156
Cộng	**3.491.650.611**	**6.005.224.156**

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
9. Các khoản đầu tư tài chính	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	**22.220.666.345**	-	**22.220.666.345**	-
Đầu tư ngắn hạn khác	***22.220.666.345***	-	***22.220.666.345***	-
Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cá nhân (có kỳ hạn dưới 03 tháng)	22.220.666.345	-	22.220.666.345	-
Cộng	**22.220.666.345**	-	**22.220.666.345**	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	***62.195.776.406***	***192.062.677.136***	***13.511.701.945***	***3.266.963.996***	***271.037.119.483***
- Mua trong kỳ	-	13.200.043.583	150.000.000	-	13.350.043.583
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.316.361.815	-	-	10.316.361.815
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	***62.195.776.406***	***194.946.358.904***	***13.661.701.945***	***3.266.963.996***	***274.070.801.251***
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***34.983.175.638***	***114.177.176.671***	***8.901.971.087***	***2.389.920.996***	***160.452.244.392***
- Khấu hao trong kỳ	2.789.625.706	12.603.519.480	659.652.618	156.983.802	16.209.781.606
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.398.147.130	-	-	3.398.147.130
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	***37.772.801.344***	***123.382.549.021***	***9.561.623.705***	***2.546.904.798***	***173.263.878.868***
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	***27.212.600.768***	***77.885.500.465***	***4.609.730.858***	***877.043.000***	***110.584.875.091***
- Tại ngày cuối kỳ	***24.422.975.062***	***71.563.809.883***	***4.100.078.240***	***720.059.198***	***100.806.922.383***

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bi	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	***12.915.760.583***	***12.915.760.583***
- Tăng trong kỳ	6.897.552.356	6.897.552.356
- Giảm trong kỳ	12.915.760.583	12.915.760.583
Số dư cuối kỳ	***6.897.552.356***	***6.897.552.356***
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	***4.899.142.720***	**4.899.142.720**
- Khấu hao trong kỳ	806.690.090	806.690.090
- Giảm khác	5.511.535.560	5.511.535.560
Số dư cuối kỳ	***194.297.250***	**194.297.250**
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	***8.016.617.863***	***8.016.617.863***
- Tại ngày cuối kỳ	***6.703.255.106***	***6.703.255.106***

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	***100.711.536.425***	***48.750.000***	***100.760.286.425***
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	***100.711.536.425***	***48.750.000***	***100.760.286.425***
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	***1.037.879.970***	***48.750.000***	***1.086.629.970***
- Khấu hao trong kỳ	33.318.024	-	33.318.024
Số dư cuối kỳ	***1.071.197.994***	***48.750.000***	***1.119.947.994***
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	***99.673.656.455***	-	***99.673.656.455***
- Tại ngày cuối kỳ	***99.640.338.431***	-	***99.640.338.431***

Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn	***112.488.942.202***	***112.488.942.202***	***109.227.404.097***	***109.227.404.097***
Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán	-	-	-	-
Phải trả người bán khác	112.488.942.202	112.488.942.202	109.227.404.097	109.227.404.097
Dài hạn	***24.879.830.308***	***24.879.830.308***	***81.295.966.290***	***81.295.966.290***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tân Đô	22.669.168.608	22.669.168.608	79.085.304.590	79.085.304.590
Khách hàng khác	2.210.661.700	2.210.661.700	2.210.661.700	2.210.661.700
Cộng	**137.368.772.510**	**137.368.772.510**	**190.523.370.387**	**190.523.370.387**

. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	***262.858.125***	***162.834.673***
Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm 10% trở lên trên tổng số người mua trả trước	***120.944.673***	***120.944.673***
Công ty Cổ phần Regis Intermanagement	120.944.673	120.944.673
Người mua trả trước khác	***141.913.452***	***41.890.000***
Cộng	**262.858.125**	**162.834.673**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Thuế GTGT	-	51.066.400.227	51.066.400.227	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.220.684	1.220.684	-
Thuế TNDN	2.359.511.829	1.612.960.845	3.035.328.540	937.144.134

Thuế TNCN	468.694.728	1.549.984.483	1.845.833.072	172.846.139
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	40.430.160	40.430.160	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.161.600	25.161.600	-
Cộng	**2.828.206.557**	**54.300.157.999**	**56.018.374.283**	**1.109.990.273**

. Chi phí phải trả	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Lãi vay	169.461.000	130.473.000
Cộng	**169.461.000**	**130.473.000**

Phải trả khác	*Số cuối kỳ*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn	***6.758.463.816***	***6.758.463.816***	***5.550.864.326***	***5.550.864.326***
Kinh phí công đoàn	729.458.891	729.458.891	594.811.391	594.811.391
Bảo hiểm xã hội	973.744.592	973.744.592	341.190.825	341.190.825
Bảo hiểm y tế	250.457.274	250.457.274	61.634.250	61.634.250
Bảo hiểm thất nghiệp	110.296.034	110.296.034	27.393.000	27.393.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.694.507.025	4.694.507.025	4.525.834.860	4.525.834.860
Cộng	**6.758.463.816**	**6.758.463.816**	**5.550.864.326**	**5.550.864.326**

Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	*626.504.504.462*	*626.504.504.462*	*470.384.217.447*	*401.560.658.532*	*557.680.945.547*	*557.680.945.547*
NH ĐT và PT CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	396.186.224.943	396.186.224.943	238.066.895.321	232.123.066.340	390.242.395.962	390.242.395.962
NH NN& PTNT Chi nhánh Phú Nhuận	48.487.424.109	48.487.424.109	42.504.706.565	38.234.708.889	44.217.426.433	44.217.426.433
NH TMCP Phát triển TP HCM - TTKD	44.682.161.670	44.682.161.670	54.775.046.965	50.553.309.777	40.460.424.482	40.460.424.482
NH PV combank CN SG	49.991.568.632	49.991.568.632	68.668.191.717	68.662.002.588	49.985.379.503	49.985.379.503
NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	29.527.214.008	29.527.214.008	14.975.998.483	11.695.715.936	26.246.931.461	26.246.931.461
NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	798.048.757	798.048.757	1.060.516.053	291.855.002	29.387.706	29.387.706
NH MSB - Chi nhánh TPHCM	50.332.862.343	50.332.862.343	50.332.862.343	-	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân	6.499.000.000	6.499.000.000	-	-	6.499.000.000	6.499.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	*39.702.387.397*	*39.702.387.397*	*28.680.897.436*	*7.374.324.863*	*18.395.814.824*	*18.395.814.824*
NH NNo&PTNT – CN Phú nhuận (USD)	13.262.638.971	13.262.638.971	212.118.362	2.191.854.000	15.242.374.609	15.242.374.609
Nợ dài hạn (Thuê tài chính Á Châu)	-	-	-	3.153.440.215	3.153.440.215	3.153.440.215
Nợ dài hạn (Thuê tài chính VILC)	4.868.521.708	4.868.521.708	6.897.552.356	2.029.030.648	-	-
NH MSB - Chi nhánh TPHCM	21.571.226.718	21.571.226.718	21.571.226.718	-	-	-
Cộng	**666.206.891.859**	**666.206.891.859**	**499.065.114.883**	**408.934.983.395**	**576.076.760.371**	**576.076.760.371**

Các khoản nợ thuê tài chính	Năm trước			Năm nay		
Thời hạn	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả gốc

Từ 01 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 01 năm đến 05 năm	3.808.248.563	212.215.496	3.596.033.067	2.833.160.725	468.080.569	2.365.080.156
Trên 05 năm	-	-	-	-	-	-

. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
ố dư đầu năm trước	**135.766.640.000**	**81.493.600.000**	**(12.174.202.270)**	**1.995.963.591**	**1.179.421.711**	**27.542.759.621**	**235.804.182.653**
ăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
ãi trong năm trước	-	-	-	-	-	20.622.995.498	20.622.995.498
ăng khác	-	-	-	512.549.513	512.549.513	-	1.025.099.026
iảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
ỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
iảm khác	-	-	-	-	-	(2.751.534.496)	(2.751.534.496)
							-
ố dư cuối năm trước	**135.766.640.000**	**81.493.600.000**	**(12.174.202.270)**	**2.508.513.104**	**1.691.971.224**	**45.414.220.623**	**254.700.742.681**
ố dư đầu năm nay	**135.766.640.000**	**81.493.600.000**	**(12.174.202.270)**	**2.508.513.104**	**1.691.971.224**	**45.414.220.623**	**254.700.742.681**
ăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
ãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	5.622.636.786	5.622.636.786
ăng khác	-	-	-	1.031.107.878	1.031.107.878	-	2.062.215.756
iảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
ỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
iảm khác	-	-	-	-	-	(6.142.874.900)	(6.142.874.900)
	-	-	-	-	-	-	-
ố dư cuối kỳ này	**135.766.640.000**	**81.493.600.000**	**(12.174.202.270)**	**3.539.620.982**	**2.723.079.102**	**44.893.982.509**	**256.242.720.323**

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đỗ Thị Nghiêu	3,29%	4.460.930.000	4.460.930.000
Dương Quốc Thái	8,29%	11.258.760.000	11.258.760.000
Dương Thái Bình	1,91%	2.592.810.000	2.592.810.000
Dương Thị Thu Hương	7,34%	9.966.110.000	9.966.110.000
Dương Văn Xuyên	3,40%	4.610.000.000	4.610.000.000
Lưu Quốc Dũng	0,87%	1.177.200.000	1.177.200.000
Nguyễn Hồng Tuấn	0,81%	1.093.630.000	1.093.630.000
Cổ đông khác	74,10%	100.607.200.000	100.607.200.000
Cộng		**135.766.640.000**	**135.766.640.000**

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	135.766.640.000	135.766.640.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	135.766.640.000	135.766.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.576.664	13.576.664
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.576.664	13.576.664
+ Cổ phiếu phổ thông	*13.576.664*	*13.576.664*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	536.200	536.200
+ Cổ phiếu phổ thông	*536.200*	*536.200*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.040.464	13.040.464
+ Cổ phiếu phổ thông	*13.040.464*	*13.040.464*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	3.539.620.982	2.508.513.104
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.723.079.102	1.691.971.224

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Doanh thu bán thành phẩm	215.778.629.090	215.906.542.240
Doanh thu bán hàng hóa	284.203.270.163	170.943.456.922
Cộng	**499.981.899.253**	**386.849.999.162**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Giảm giá hàng bán	437.871.044	57.061.313
Hàng bán bị trả lại	1.218.400.019	2.054.361.364
Cộng	**1.656.271.063**	**2.111.422.677**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	498.325.628.190	384.738.576.485

4. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Giá vốn thành phẩm	189.380.356.253	174.544.516.654
Giá vốn hàng hóa	253.768.872.917	157.896.219.939
Cộng	**443.149.229.170**	**332.440.736.593**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	619.690.397	392.781.400
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.891.082	1.561.001
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	204.741.363
Cộng	**626.581.479**	**599.083.764**

6. Chi phí hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền vay	27.274.318.231	24.761.616.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	212.848.681	84.204.763
Cộng	**27.487.166.912**	**24.845.820.875**

7. Chi phí bán hàng	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Chi phí nhân viên	2.389.516.770	2.192.469.519
Chi phí vật liệu, bao bì	726.648.051	424.158.711
Chi phí dụng cụ đồ dùng	78.176.228	70.350.999
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.494.910	34.494.912
Chi phí bảo hành	-	43.272.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.108.458.781	4.909.613.094
Chi phí bằng tiền khác	3.811.806.932	2.761.722.874
Cộng	**11.139.101.672**	**10.436.082.988**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	5.605.674.480	6.446.371.028
Chi phí vật liệu quản lý	304.544.814	407.176.144
Chi phí đồ dùng văn phòng	323.949.006	282.888.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	408.380.790	402.933.895
Thuế, phí và lệ phí	247.521.392	123.291.119
Chi phí dự phòng	458.183.873	186.790.343

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.608.598.274	1.664.042.788
Chi phí bằng tiền khác	1.480.178.763	1.578.854.441
Cộng	**10.437.031.392**	**11.092.348.575**

9. Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Thanh lý TSCĐ	6.897.552.356	-
Thu tiền phạt khách hàng	76.436.696	234.483.421
Thu quà biếu, quà tặng	31.579.617	23.627.244
Thu nhập khác	337.928.599	96.879.800
Cộng	**7.343.497.268**	**354.990.465**

10. Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	6.918.214.685	-
Phạt vi phạm hành chính	31.486.894	51.272.660
Chi phí khác	23.686.581	328.941.545
Cộng	**6.973.388.160**	**380.214.205**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.109.789.631	6.497.447.478
- Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	325.974.592	786.522.642
+ Điều chỉnh tăng	325.974.592	786.522.642
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	7.435.764.223	7.283.970.120
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	1.487.152.845	1.456.794.024
Số điều chỉnh giảm thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN phải nộp	1.487.152.845	1.456.794.024

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**5.622.636.786**	**5.040.653.454**
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.622.636.786	5.040.653.454
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	13.040.464	13.040.464
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**431**	**387**

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	388.663.971.552	292.016.448.056
Chi phí nhân công	19.267.024.843	17.261.082.089
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.238.747.125	11.411.061.258

Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.632.055.657	11.024.903.158
Chi phí bằng tiền khác	347.429.993	727.242.032
Cộng	**443.149.229.170**	**332.440.736.593**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Văn phòng Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Văn phòng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Văn phòng Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn Cổ phần trừ (-) đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Văn phòng Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	2.758.353.582	2.758.353.582
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	289.875.661.514	287.398.454.022

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Văn phòng Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư ngày 30/06/2017
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	666.206.891.859
Phải trả người bán	137.368.772.510

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Văn phòng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Văn phòng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Văn phòng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Văn phòng Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bổ ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Văn phòng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30/06/2017:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	112.488.942.202	24.879.830.308	**137.368.772.510**
Vay và nợ ngắn hạn	626.504.504.462	-	**626.504.504.462**
Vay và nợ dài hạn	-	39.702.387.397	**39.702.387.397**

1.4 Tài sản đảm bảo

- Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và phần còn lại của khoản vay dài hạn là máy móc thiết bị trị giá 43 tỷ và bảo hiểm hàng hóa tồn kho luân chuyển.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV- CN NKKN) tái cơ cấu các khoản vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng. Quý I/2015 nhận thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp ở UOB. Giá trị của tài sản đem thế chấp là 28 tỷ, thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại KP Mỹ Thái 3, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM. Tháng 4.2015 nhận toàn bộ thế chấp tài sản thế chấp ở Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị của tài sản thế chấp gồm: tài sản 36,6 tỷ, nguyên vật liệu 58 tỷ. Tháng 7/2015 nhận thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp ở OCB - Sở Giao dịch TP Hồ Chí Minh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại 105 Hồ Tùng Mậu Quận 1 TP Hồ Chí Minh. BIDV nhận thế chấp tài sản tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Lô II-2B cụm V, nhóm CN 2 KCN Tân Bình đường số 10 Phường Tây Thạnh Quận Tân Phú TP Hồ Chí Minh.
- Khoản vay Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.
- Khoản vay ngân hàng MSB - Chi nhánh TPHCM sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với dư nợ vay và giá trị Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Đô.
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - TTKD sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay, và bảo lãnh cá nhân.

2. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Khoản mục	06 tháng đầu năm 2017
* **Tiền thu từ bán hàng: (MS 01)**	**564.569.051.063**
Thu nợ cũ	136.966.639.642

	Thu tiền bán hàng trong kỳ	427.602.411.421
*	**Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS 02)**	**(628.640.806.601)**
	Trả cho người cung cấp hàng hóa	(623.596.994.798)
	Trả cho người cung cấp dịch vụ	(5.043.811.803)
*	**Tiền chi trả lãi vay: (MS 04)**	**(27.104.857.231)**
	Tổng lãi phát sinh phải trả	(27.274.318.231)
	Số đã trả	(27.104.857.231)
*	**Tiền chi mua sắm tài sản cố định: (MS 21)**	**(56.767.935.982)**
	Nguyên giá tài sản cố định mua kỳ này	20.247.595.939
	Chi trả tiền mua tài sản cố định kỳ này và những kỳ trước	(56.767.935.982)
*	**Tiền thu từ đi vay (MS 33)**	**499.065.114.883**
	Vay nhận được bằng tiền gửi ngân hàng	54.775.046.965
	Vay trả thẳng nhà cung cấp	411.444.448.354
	Vay trả lương	24.421.025.500
	Vay nộp thuế GTGT, thuế Nhập khẩu	274.005.345
	Vay khác	8.150.588.719
*	**Tiền chi trả nợ gốc vay (MS 34)**	**(403.752.512.532)**
	Trả gốc vay bằng tiền gửi ngân hàng	(403.752.512.532)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Văn phòng Công ty cho 06 tháng cuối năm 2017.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016 và Báo cáo tài chính năm 2016 của Văn phòng Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

4. Thông tin giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	06 tháng đầu năm 2017
Thù lao Hội Đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Giám đốc thực nhận	2.025.900.000
Trong đó:	
+ Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	618.000.000
+ Lương Ban giám đốc	1.407.900.000

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Văn phòng Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	22,71%	24,18%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	77,29%	75,82%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	76,19%	75,39%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	23,81%	24,61%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,31	1,33
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,10	1,15
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,46	0,50
	06 tháng đầu năm 2017	**06 tháng đầu năm 2016**
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,43%	1,69%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,13%	1,31%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,66%	0,76%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,52%	0,59%

TP HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Văn Tuấn	Nguyễn Thị Ngọc Bích	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ThS. Dương Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN